**I. Câu điều kiện loại 1:**

**1. Khái niệm câu điều kiện loại I.**

* *Câu điều kiện loại I còn được gọi là câu điều kiện có thực ở hiện tại.* *Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.*

**2. Cấu trúc – Công thức của câu điều kiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **If clause** | **Main clause** |
| If + S + V s(es)... | S + will / can/ may + V1 or  S + won't/can't + V1 |

Hiểu cách khác trong câu điều kiện loại 1, mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn.

Ví dụ:

* If I find her address, I’ll send her an invitation. ( Nếu tôi tìm được địa chỉ của cô ấy, tôi sẽ gửi lời mời tới cô ấy) => Đổi vị trí 2 mệnh đề quan hệ:  I will send her an invitation if I find her address.)
* If John has the money, he will buy a Ferrari. (Nếu John có nhiều tiền, anh ấy sẽ mua chiếc Ferrari).

(*Phân tích ví dụ 2 sử dụng câu điều kiện: Tôi biết John rất giỏi và tôi biết rằng anh ấy kiếm được rất nhiều tiền và anh ấy yêu  dòng xe Ferraris. Vì vậy, tôi nghĩ rằng rất có thể sớm hay muộn anh ta sẽ có tiền để mua một chiếc Ferrari)*

**Các ví dụ khác cho câu điều kiện loại 1:**

1. If Caroline and Sue **prepare** the salad, Phil \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ **(decorate)** the house.
2. If Sue \_\_\_\_\_\_\_\_(**cut)** the onions for the salad, Caroline **will peel** the mushrooms.
3. Jane **will \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(hoover)** the sitting room if Aaron and Tim \_\_\_\_\_\_\_\_\_(**move)** the furniture.
4. If Bob \_\_\_\_\_\_\_\_(**tidy)** up the kitchen, Anita **will clean** the toilet.
5. Elaine \_\_\_\_\_\_\_\_\_**(buy)** the drinks if somebody **helps** her carry the bottles.

**II. Câu điều kiện loại 2:**

**1. Khái niệm:**

* Câu điều kiện loại 2 là câu điều kiện không có thực ở hiện tại

**2. Công thức:**

|  |  |
| --- | --- |
| **If clause** | **Main clause** |
| If + S + V-ed /V2...  To be: were / weren't | S + would / could / should + V1  S + wouldn't / couldn't + V1 |

Chú ý: riêng động từ “to be” thì dùng “were” cho tất cả các ngôi.

**Ví dụ:**

* *If I had a million USD, I would buy*a Ferrari*. (Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ mua chiếc xe đó.)*⇐*hiện tại tôi không có*

*EX:*

1. If he **\_\_\_\_\_ (have)** more time, he **would learn** karate.
2. She **\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (spend)** a year in the USA if it **were** easier to get a green card.
3. If I **lived** on a lonely island, I **\_\_\_\_\_\_\_\_ (run)** around naked all day.

**III. Câu điều kiện loại 3**

**1. Khái niệm về câu điều kiện loại 3:**

* *Câu điều kiện loại 3 là câu điều kiện không có thực trong quá khứ.*

**2. Cấu trúc câu điều kiện loại 3**

|  |  |
| --- | --- |
| **If clause** | **Main clause** |
| lf +S + had + P.P | S + would / could / should + have + P.P |

– Trong câu điều kiện loại III, động từ của mệnh đề điều kiện chia ở quá khứ phân từ, còn động từ của mệnh đề chính chia ở điều kiện hoàn thành (perfect conditional).

***Ví dụ:***

* If the forwards **had run** faster, they **would have scored** more goals. (Nếu tiền đạo chạy nhanh hơn, họ sẽ ghi được nhiều bàn thắng hơn.)
* If it **had been** a home game, our team **would have won** the match. (*Nếu đó là trận đấu sân nhà, đội của chúng tôi sẽ thắng.)*

*Ex:*

1. If you **had spoken** English, she **\_\_\_\_\_\_\_\_** (understood).
2. If they **\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (listen)** to me, we **would have been** home earlier.
3. I **would have written** you a postcard if I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ **(have)** your address.
4. If I **had not broken** my leg, I **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (take)** part in the contest.

Ngoài ra còn có câu điều kiện loại 0

**1. Câu Điều Kiện Diễn Tả Thói Quen Hoặc Một Sự Thật Hiển Nhiên (Câu điều kiện loại 0)**

Cấu trúc: **If + S + V (hiện tại), S + V (hiện tại)**

Ex: If you see Nam, you tell him I’m in Vietnam (Nếu bạn gặp Nam, you hãy nhắn anh ấy rằng tôi đang ở Việt Nam nhé)